

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3261785020000001	NGUYEN BAO NGOC	男	2006-06-26	066206002940	LE 4.15	
2	H3261785020000002	TRAN THI MY DUNG	女	2003-01-20	066303017185	LE 4.15	
3	H3261785020000003	NGUYEN NGOC THAO VY	女	2004-11-27	066304006141	LE 4.15	
4	H3261785020000004	NGUYEN NGOC UYEN NHI	女	2004-01-05	066304010192	LE 4.15	
5	H3261785020000005	DUONG XUAN PHI	男	2006-05-19	067206002788	LE 4.15	
6	H3261785020000006	NGUYEN TIEU HONG	女	2007-03-04	067307000723	LE 4.15	
7	H3261785020000007	DANH VO TUONG VI	女	2009-06-06	068309004328	LE 4.15	
8	H3261785020000008	HOANG THI HONG LINH	女	1996-10-24	070196008841	LE 4.15	
9	H3261785020000009	HOANG HOAI AN	女	2004-01-01	070304005483	LE 4.15	
10	H3261785020000010	THAN THI LY HUONG	女	2003-08-08	075303010325	LE 4.15	
11	H3261785020000011	NGUYEN NGOC XUAN MAI	女	2004-01-25	079304009599	LE 4.15	
12	H3261785020000012	CHAU THI KIM NGAN	女	2002-01-13	089302010278	LE 4.15	
13	H3261785020000013	PHAN ANH KIET	男	2002-09-01	092202006372	LE 4.15	
14	H3261785020000014	NGUYEN THUY TIEN	女	1999-12-24	093199006738	LE 4.15	
15	H3261785020000015	NGUYEN NGOC KIM CHI	女	2001-06-29	096301002079	LE 4.15	
16	H3261785020000016	HOANG THI LAN ANH	女	2012-06-24	1312045732	LE 4.15	
17	H3261785020000017	NGUYEN NGOC HUONG TRA	女	2008-07-29	15929072008	LE 4.15	
18	H3261785020000018	NGUYEN NHAT ANH	女	2003-07-17	231303000062	LE 4.15	
19	H3261785020000019	NGUYEN CANH THANH	男	2008-01-19	286208000001	LE 4.15	
20	H3261785020000020	DAM TRONG NHAT MINH	男	2015-12-05	P00757752	LE 4.15	
21	H3261785020000021	DANG THI HUYEN TRANG	女	2001-07-28	035301001518	LE 4.15	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32617850200000022	PHAN THI GIANG	女	2005-03-05	040305014797	LE 4.16	
2	H32617850200000023	DUONG THI THUY NHI	女	2005-04-15	040305025876	LE 4.16	
3	H32617850200000024	PHAM THI HANH	女	2007-11-14	040307021730	LE 4.16	
4	H32617850200000025	LE NGUYEN PHUONG LINH	女	2007-01-10	040307025532	LE 4.16	
5	H32617850200000026	TRAN THI NGOC DIEP	女	2008-05-04	040308026052	LE 4.16	
6	H32617850200000027	NGUYEN THI OANH	女	1995-03-29	042195007209	LE 4.16	
7	H32617850200000028	LE MINH TUYEN	男	2000-11-22	042200002901	LE 4.16	
8	H32617850200000029	NGUYEN VAN LUONG	男	2008-11-13	042208007166	LE 4.16	
9	H32617850200000030	PHAM THI YEN VI	女	2003-01-30	042303003123	LE 4.16	
10	H32617850200000031	NGUYEN TRA MY	女	2003-10-14	042303004185	LE 4.16	
11	H32617850200000032	HO THI HIEN THAO	女	2003-08-25	042303004767	LE 4.16	
12	H32617850200000033	DANG DUONG THUY	女	2008-07-12	042308008462	LE 4.16	
13	H32617850200000034	TRAN BAO NGOC	女	2008-09-09	044308009091	LE 4.16	
14	H32617850200000035	NGUYEN HOANG GIA VY	女	2008-01-10	046308000345	LE 4.16	
15	H32617850200000036	NGUYEN THI HOANG DIEU	女	1998-06-09	049198008474	LE 4.16	
16	H32617850200000037	DIEP NHAT HUY	男	2000-01-15	056200001253	LE 4.16	
17	H32617850200000038	KIEU THI THANH TAM	女	2004-08-24	056304010237	LE 4.16	
18	H32617850200000039	NGO THAI BAO	男	2004-04-27	064204012008	LE 4.16	
19	H32617850200000040	TRINH THI HAI HAU	女	2001-09-13	064301000066	LE 4.16	
20	H32617850200000041	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2004-10-06	064304000049	LE 4.16	
21	H32617850200000042	NGUYEN THI KHANH LY	女	2005-08-24	064305001849	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32617850200000043	BUI THI DIEU	女	2008-10-28	034308010231	LE 5.19	
2	H32617850200000044	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2008-08-27	034308011935	LE 5.19	
3	H32617850200000045	NGUYEN THI HONG ANH	女	2008-01-31	034308015033	LE 5.19	
4	H32617850200000046	TRAN THI ANH TUYET	女	2008-01-29	034308015222	LE 5.19	
5	H32617850200000047	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-05-02	034309013545	LE 5.19	
6	H32617850200000048	DAO HA ANH	女	2009-09-04	034309015760	LE 5.19	
7	H32617850200000049	TA MINH THU	女	2010-04-23	034310002601	LE 5.19	
8	H32617850200000050	LE NGOC LINH	女	2012-04-22	034312000027	LE 5.19	
9	H32617850200000051	LE CONG ANH	男	2008-06-16	035208000111	LE 5.19	
10	H32617850200000052	CHU CAM LY	女	2008-06-21	035308004201	LE 5.19	
11	H32617850200000053	QUYEN THANH VAN	女	2008-01-03	035308005095	LE 5.19	
12	H32617850200000054	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2008-12-29	035308005728	LE 5.19	
13	H32617850200000055	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2008-07-26	035308006006	LE 5.19	
14	H32617850200000056	LE THI THANH VAN	女	2008-12-22	035308009339	LE 5.19	
15	H32617850200000057	TRAN THI TRA	女	1997-03-06	036197013788	LE 5.19	
16	H32617850200000058	DO THI TRINH	女	1998-07-31	036198001022	LE 5.19	
17	H32617850200000059	LA NGOC HUNG THINH	男	2006-09-10	036206027133	LE 5.19	
18	H32617850200000060	NGUYEN THI THUY	女	2003-10-02	036303004724	LE 5.19	
19	H32617850200000061	NGUYEN HONG NHUNG	女	2003-12-30	036303005883	LE 5.19	
20	H32617850200000062	BUI THI HONG HUE	女	2003-09-05	036303007532	LE 5.19	
21	H32617850200000063	NGUYEN THI VAN ANH	女	2003-02-27	036303012501	LE 5.19	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3261785020000064	NGUYEN TRINH PHUONG MINH	女	2006-09-29	031306016003	LE 5.20	
2	H3261785020000065	BUI THI HUYEN CHI	女	2007-08-12	031307013380	LE 5.20	
3	H3261785020000066	LUONG PHUONG THAO MY	女	2008-01-24	031308010955	LE 5.20	
4	H3261785020000067	TRUONG THAI DIEU ANH	女	2009-12-01	031309000638	LE 5.20	
5	H3261785020000068	NGUYEN THI LOAN	女	1995-08-14	033195011148	LE 5.20	
6	H3261785020000069	LUONG NGOC DAT	男	2004-09-17	033204004374	LE 5.20	
7	H3261785020000070	PHAM THI LAN	女	2002-07-14	033302006495	LE 5.20	
8	H3261785020000071	LE THI TRA MY	女	2005-03-07	033305005689	LE 5.20	
9	H3261785020000072	NGUYEN MAI TRANG	女	2008-01-27	033308004292	LE 5.20	
10	H3261785020000073	DAO DIEU HUYEN	女	2008-09-27	033308005957	LE 5.20	
11	H3261785020000074	NGUYEN THI ANH TUYET	女	1995-04-10	034195003212	LE 5.20	
12	H3261785020000075	VU PHUONG ANH	女	1999-09-11	034199004937	LE 5.20	
13	H3261785020000076	NGUYEN CONG HOANG	男	2000-09-26	034200008679	LE 5.20	
14	H3261785020000077	DUONG LE GIA BAO	男	2007-10-05	034207005001	LE 5.20	
15	H3261785020000078	DAO THI KIM CUONG	女	2004-10-23	034304004296	LE 5.20	
16	H3261785020000079	VU THI CAM TU	女	2004-04-02	034304004857	LE 5.20	
17	H3261785020000080	LE THI NGOC ANH	女	2004-05-08	034304007258	LE 5.20	
18	H3261785020000081	NGO VU PHUONG MY	女	2004-11-30	034304011640	LE 5.20	
19	H3261785020000082	NGUYEN THI HA MY	女	2008-03-02	034308000327	LE 5.20	
20	H3261785020000083	NGUYEN THAO UYEN	女	2008-12-14	034308000435	LE 5.20	
21	H3261785020000084	DANG NGOC LINH	女	2008-02-11	034308002621	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32617850200000085	VU THI NGOC MINH	女	2004-05-05	036304004460	LE4.22	
2	H32617850200000086	TRAN THI THU HIEN	女	2005-07-21	036305013979	LE4.22	
3	H32617850200000087	DUONG THI THUY HUONG	女	2006-07-25	036306016671	LE4.22	
4	H32617850200000088	NINH MINH QUYEN	女	2008-08-04	036308006171	LE4.22	
5	H32617850200000089	TRAN MINH HANH	女	2008-05-03	036308006193	LE4.22	
6	H32617850200000090	HOANG NGUYEN HONG CHI	女	2008-09-30	036308017005	LE4.22	
7	H32617850200000091	PHAM LAN HUONG	女	2002-06-21	037302000894	LE4.22	
8	H32617850200000092	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2006-09-01	037306003467	LE4.22	
9	H32617850200000093	NGUYEN THI CAM LY	女	2007-03-03	037307008920	LE4.22	
10	H32617850200000094	DINH BAO NGOC	女	2008-08-13	037308008191	LE4.22	
11	H32617850200000095	NGUYEN VAN VAN	男	1995-03-25	038095018562	LE4.22	
12	H32617850200000096	NGUYEN THI HOAI	女	1988-03-04	038188005215	LE4.22	
13	H32617850200000097	NGUYEN THI HUONG	女	1992-04-05	038192038470	LE4.22	
14	H32617850200000098	LE THI HONG	女	2003-09-15	038303018324	LE4.22	
15	H32617850200000099	NGUYEN THI THUY	女	2003-02-14	038303020921	LE4.22	
16	H32617850200000100	NGUYEN THI QUYNH	女	2003-01-05	038303022533	LE4.22	
17	H32617850200000101	DO THI NGOC DUYEN	女	2004-12-06	038304008878	LE4.22	
18	H32617850200000102	NGUYEN THU HUYEN	女	2005-09-23	038305007155	LE4.22	
19	H32617850200000103	LE THI PHUONG ANH	女	2005-10-24	038305025853	LE4.22	
20	H32617850200000104	CAO XUAN PHUONG	女	2006-11-08	038306017706	LE4.22	
21	H32617850200000105	MAC HOANG AN	女	2007-09-18	038307001715	LE4.22	
22	H32617850200000106	LE THI ANH	女	2008-01-19	038308006230	LE4.22	
23	H32617850200000107	DO THI YEN NHI	女	2008-08-15	038308010112	LE4.22	
24	H32617850200000108	NGUYEN THI DIEU	女	2008-05-27	038308025557	LE4.22	
25	H32617850200000109	LE THI ANH	女	1990-02-28	040190000165	LE4.22	
26	H32617850200000110	HO THI HAI NHUNG	女	1999-10-23	040199000605	LE4.22	
27	H32617850200000111	BUI HUY TUYEN	男	2004-05-17	040204023968	LE4.22	
28	H32617850200000112	NGUYEN DINH KHANH VINH	男	2008-08-07	040208025235	LE4.22	
29	H32617850200000113	NGUYEN THI HONG LE	女	2002-08-22	040302010200	LE4.22	
30	H32617850200000114	NGUYEN THI TAM	女	2002-05-02	040302015841	LE4.22	
31	H32617850200000115	CAO KHANH VAN	女	2004-03-23	040304005797	LE4.22	
32	H32617850200000116	NGUYEN THI QUYNH	女	2004-07-22	040304018358	LE4.22	
33	H32617850200000117	HOANG THI HA THUONG	女	2004-03-16	040304025772	LE4.22	
34	H32617850200000118	NGUYEN THI SUONG	女	2005-02-15	040305002990	LE4.22	
35	H32617850200000119	NGUYEN THI NGAN HA	女	2005-02-19	040305005156	LE4.22	
36	H32617850200000120	PHAN THI NHUNG	女	2005-11-10	040305006248	LE4.22	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32617850200000121	DUONG DINH THAI	男	2008-12-23	027208006409	LR 1.1	
2	H32617850200000122	NGUYEN HUU HOANG ANH	男	2008-10-22	027208011327	LR 1.1	
3	H32617850200000123	DO TON NGOC ANH	女	2000-04-23	027300000645	LR 1.1	
4	H32617850200000124	VU THI PHUONG NHI	女	2002-06-30	027302001653	LR 1.1	
5	H32617850200000125	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-10-21	027304001961	LR 1.1	
6	H32617850200000126	NGUYEN THUY LINH	女	2004-08-02	027304006583	LR 1.1	
7	H32617850200000127	LE THI TRANG	女	2004-09-04	027304007298	LR 1.1	
8	H32617850200000128	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-12-03	027304007527	LR 1.1	
9	H32617850200000129	NGUYEN THI HOA	女	2005-07-30	027305005731	LR 1.1	
10	H32617850200000130	TRAN THI THAO	女	2005-03-30	027305006890	LR 1.1	
11	H32617850200000131	HOANG THI NGOC	女	2005-09-18	027305010072	LR 1.1	
12	H32617850200000132	HOANG THI NGOC HOA	女	2005-03-22	027305011453	LR 1.1	
13	H32617850200000133	TRAN THI BINH	女	2005-03-23	027305011483	LR 1.1	
14	H32617850200000134	MAN QUYNH ANH	女	2008-04-23	027308003582	LR 1.1	
15	H32617850200000135	NGUYEN THI UT LOAN	女	2008-04-10	027308004756	LR 1.1	
16	H32617850200000136	NGO THI XUAN MAI	女	2008-07-21	027308006028	LR 1.1	
17	H32617850200000137	VU THANH GIANG	男	1996-08-19	030096012088	LR 1.1	
18	H32617850200000138	HOANG MINH THANH	男	2004-01-14	030204010539	LR 1.1	
19	H32617850200000139	NGO THANH THUY	女	2003-05-18	030303004708	LR 1.1	
20	H32617850200000140	PHAM KHANH LINH	女	2003-10-04	030303010322	LR 1.1	
21	H32617850200000141	TRAN THI QUYNH ANH	女	2005-08-15	030305005152	LR 1.1	
22	H32617850200000142	NGUYEN THI HUYEN	女	2005-02-16	030305010462	LR 1.1	
23	H32617850200000143	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2007-07-31	030307008798	LR 1.1	
24	H32617850200000144	VU LAM OANH	女	2008-11-20	030308000432	LR 1.1	
25	H32617850200000145	VU THI THAO	女	2008-01-31	030308007510	LR 1.1	
26	H32617850200000146	LE NGUYEN DIEU THAO	女	2008-10-25	030308014408	LR 1.1	
27	H32617850200000147	PHAM THU THUY	女	2008-03-17	030308015128	LR 1.1	
28	H32617850200000148	LE KIEU ANH	女	2008-10-14	030308015251	LR 1.1	
29	H32617850200000149	PHAM NGOC HA	女	2009-08-02	030309013073	LR 1.1	
30	H32617850200000150	PHAM QUANG HUY	男	2005-11-30	031205018693	LR 1.1	
31	H32617850200000151	DOAN VINH KHANG	男	2009-02-13	031209012046	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32617850200000152	PHAM KHANH LINH	女	2010-02-28	024310006783	LR 1.2	
2	H32617850200000153	DO THI HANG	女	2010-08-05	024310010197	LR 1.2	
3	H32617850200000154	PHAM THU GIANG	女	2008-05-31	024408007485	LR 1.2	
4	H32617850200000155	BUI THI HA VY	女	2008-10-30	024838014469	LR 1.2	
5	H32617850200000156	DINH THI HUYEN	女	1986-07-02	025186011255	LR 1.2	
6	H32617850200000157	NGUYEN QUOC BIEN	男	2004-07-07	025204006355	LR 1.2	
7	H32617850200000158	LE QUANG ANH	男	2004-08-15	025204013604	LR 1.2	
8	H32617850200000159	PHUNG VUONG NAM	男	2008-03-09	025208006518	LR 1.2	
9	H32617850200000160	BUI MAI CHI	女	2004-05-09	025304006168	LR 1.2	
10	H32617850200000161	NGUYEN MANH QUYNH	女	2004-08-13	025304007231	LR 1.2	
11	H32617850200000162	VY THI THAI	女	2004-12-15	025304007342	LR 1.2	
12	H32617850200000163	TA HOANG YEN	女	2008-01-31	025308003319	LR 1.2	
13	H32617850200000164	DO HA LINH	女	2008-03-16	025308012696	LR 1.2	
14	H32617850200000165	NGUYEN KHANH NGOC	女	2009-08-11	025309010868	LR 1.2	
15	H32617850200000166	TRAN NGOC THO	男	1999-12-31	026099004772	LR 1.2	
16	H32617850200000167	NGUYEN THI THUONG	女	1997-10-27	026197009307	LR 1.2	
17	H32617850200000168	NGUYEN HOANG HIEP	男	2008-06-11	026208009313	LR 1.2	
18	H32617850200000169	PHUNG CAO CUONG	男	2008-04-06	026208010822	LR 1.2	
19	H32617850200000170	CAO THI YEN VY	女	2006-08-07	026306009060	LR 1.2	
20	H32617850200000171	TRAN ANH THU	女	2007-11-18	026307000569	LR 1.2	
21	H32617850200000172	NGUYEN NGOC MAI	女	2007-12-17	026307008797	LR 1.2	
22	H32617850200000173	KIEU THI HANG	女	2008-08-13	026308002467	LR 1.2	
23	H32617850200000174	LUU THI HA LINH	女	2008-11-12	026308002955	LR 1.2	
24	H32617850200000175	TA THI NHAT ANH	女	2008-01-19	026308004161	LR 1.2	
25	H32617850200000176	TRAN PHUONG THAO	女	2008-07-16	026308006204	LR 1.2	
26	H32617850200000177	NGUYEN LAN ANH	女	2008-09-29	026308007628	LR 1.2	
27	H32617850200000178	TRAN THI DIEM QUYNH	女	2008-06-12	026308008121	LR 1.2	
28	H32617850200000179	NGUYEN THU GIANG	女	2008-04-26	026308009802	LR 1.2	
29	H32617850200000180	NGUYEN HOANG NGAN	女	2009-08-14	026309000753	LR 1.2	
30	H32617850200000181	VU HA TRANG	女	2009-12-09	026309008745	LR 1.2	
31	H32617850200000182	DUONG TU ANH	女	2010-09-19	026310000512	LR 1.2	
32	H32617850200000183	NGUYEN LE TRA MY	女	2010-11-14	026310005992	LR 1.2	
33	H32617850200000184	HOANG CONG DAM	男	1985-10-20	027085001976	LR 1.2	
34	H32617850200000185	NGUYEN DUC CAM	男	2000-02-10	027200005475	LR 1.2	
35	H32617850200000186	NGUYEN QUANG HUY	男	2002-10-21	027202009955	LR 1.2	
36	H32617850200000187	TRAN VAN NHAT	男	2004-01-02	027204007617	LR 1.2	



TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3261785020000188	NGUYEN PHUONG TRINH	女	2009-08-18	022309002445	LR 2.3	
2	H3261785020000189	NGUYEN HA MY	女	2009-04-01	022309004001	LR 2.3	
3	H3261785020000190	NGUYEN THI BAO HAN	女	2009-02-18	022309004957	LR 2.3	
4	H3261785020000191	NGO THU AN	女	2009-05-15	022309006121	LR 2.3	
5	H3261785020000192	THAN VAN HOP	男	2000-08-22	024200007157	LR 2.3	
6	H3261785020000193	NGUYEN VAN NGUYEN	男	2003-08-09	024203005417	LR 2.3	
7	H3261785020000194	TRAN HOANG PHONG	男	2003-09-26	024203007476	LR 2.3	
8	H3261785020000195	DAO DUY HOANG CUONG	男	2004-01-23	024204004414	LR 2.3	
9	H3261785020000196	MAI QUOC VUONG	男	2004-09-23	024204015104	LR 2.3	
10	H3261785020000197	TRINH NGOC NINH	男	2005-01-19	024205001359	LR 2.3	
11	H3261785020000198	PHAM TRUNG CHINH	男	2005-09-02	024205011297	LR 2.3	
12	H3261785020000199	NGUYEN DINH VU	男	2008-09-19	024208000089	LR 2.3	
13	H3261785020000200	NGUYEN NGOC TUAN	男	2008-03-22	024208013372	LR 2.3	
14	H3261785020000201	NGUYEN VU ANH TUAN	男	2008-05-31	024208015637	LR 2.3	
15	H3261785020000202	LUC THI CUC	女	2000-01-14	024300012500	LR 2.3	
16	H3261785020000203	NGUYEN MINH TRANG	女	2003-01-17	024303002525	LR 2.3	
17	H3261785020000204	NGUYEN THI THU HUONG	女	2003-01-03	024303009097	LR 2.3	
18	H3261785020000205	DUONG THI VAN ANH	女	2004-09-28	024304000273	LR 2.3	
19	H3261785020000206	TO NGOC HA	女	2004-10-07	024304002893	LR 2.3	
20	H3261785020000207	KHONG THI DIEM QUYNH	女	2004-03-07	024304014857	LR 2.3	
21	H3261785020000208	TA CHU THANH HUYEN	女	2005-02-17	024305003664	LR 2.3	
22	H3261785020000209	NGUYEN THI CAM LY	女	2006-10-06	024306006946	LR 2.3	
23	H3261785020000210	NGUYEN THI LAN ANH	女	2007-12-20	024307004631	LR 2.3	
24	H3261785020000211	VU THI THU PHUONG	女	2008-02-08	024308001188	LR 2.3	
25	H3261785020000212	LUC THI THANH LUYEN	女	2008-03-19	024308001487	LR 2.3	
26	H3261785020000213	HOANG THI THAO	女	2008-08-24	024308002146	LR 2.3	
27	H3261785020000214	TRAN THANH NHUNG	女	2008-05-08	024308002719	LR 2.3	
28	H3261785020000215	HA THI THU THAO	女	2008-05-05	024308004201	LR 2.3	
29	H3261785020000216	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2008-11-26	024308008869	LR 2.3	
30	H3261785020000217	VI THI BAO CHAM	女	2008-02-10	024308008917	LR 2.3	
31	H3261785020000218	NGUYEN THI UYEN	女	2008-07-25	024308009032	LR 2.3	
32	H3261785020000219	DAO KHANH LY	女	2008-09-25	024308011132	LR 2.3	
33	H3261785020000220	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2008-06-28	024308012589	LR 2.3	
34	H3261785020000221	NGUYEN THI BAO THOA	女	2008-01-15	024308013822	LR 2.3	
35	H3261785020000222	TRAN NGAN HOA	女	2008-02-16	024308014768	LR 2.3	
36	H3261785020000223	GIAP THI TUYEN	女	2009-03-23	024309004093	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3261785020000224	HOANG DINH THANH TU	男	2003-06-15	020203002671	LR 2.4	
2	H3261785020000225	TRAN LONG VU	男	2004-12-06	020204002298	LR 2.4	
3	H3261785020000226	DAM VAN THO	男	2007-03-03	020207000482	LR 2.4	
4	H3261785020000227	NGUYEN GIA BAO	男	2008-11-27	020208004058	LR 2.4	
5	H3261785020000228	HOANG THI MAI HUONG	女	2003-05-11	020303002112	LR 2.4	
6	H3261785020000229	TRIEU THI KIM OANH	女	2004-03-31	020304001204	LR 2.4	
7	H3261785020000230	LUONG THI QUYNH NHU	女	2004-02-16	020304004337	LR 2.4	
8	H3261785020000231	PHAM DO KHANH NHI	女	2007-08-28	020307000626	LR 2.4	
9	H3261785020000232	TRIEU THI BICH DIEP	女	2007-08-18	020307003548	LR 2.4	
10	H3261785020000233	DOAN KHANH NGOC	女	2008-10-16	020308003126	LR 2.4	
11	H3261785020000234	DONG THANH HUYEN	女	1990-10-27	022190002192	LR 2.4	
12	H3261785020000235	CHU THI HUE	女	1990-05-04	022190003567	LR 2.4	
13	H3261785020000236	VU ANH QUAN	男	2004-05-13	022204002254	LR 2.4	
14	H3261785020000237	VU MANH DUC	男	2004-08-29	022204003897	LR 2.4	
15	H3261785020000238	BUI AN HUNG	男	2004-09-22	022204004137	LR 2.4	
16	H3261785020000239	DINH VAN HUNG	男	2005-11-04	022205012185	LR 2.4	
17	H3261785020000240	NGUYEN DUC LAM AN	男	2007-11-29	022207014361	LR 2.4	
18	H3261785020000241	LANH MINH QUAN	男	2008-05-26	022208000262	LR 2.4	
19	H3261785020000242	VU CHI BINH	男	2008-01-08	022208001104	LR 2.4	
20	H3261785020000243	NGUYEN DUC PHUC	男	2008-01-09	022208003817	LR 2.4	
21	H3261785020000244	PHAM TIEN TAI	男	2008-05-28	022208007762	LR 2.4	
22	H3261785020000245	LUU ANH DUNG	男	2008-10-06	022208007817	LR 2.4	
23	H3261785020000246	DUONG NHAT ANH	男	2008-09-13	022208012567	LR 2.4	
24	H3261785020000247	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2003-09-21	022303003324	LR 2.4	
25	H3261785020000248	NGUYEN THI HANH	女	2005-10-27	022305002367	LR 2.4	
26	H3261785020000249	TRAN BAO YEN	女	2005-12-12	022305005794	LR 2.4	
27	H3261785020000250	TRAN BAO XUYEN	女	2005-12-12	022305009000	LR 2.4	
28	H3261785020000251	NGUYEN DIEU THUY	女	2008-10-13	022308000738	LR 2.4	
29	H3261785020000252	LUONG QUYNH ANH	女	2008-09-02	022308001016	LR 2.4	
30	H3261785020000253	NGUYEN TRA MY	女	2008-10-26	022308007420	LR 2.4	
31	H3261785020000254	PHUNG BAO TRAM	女	2008-04-20	022308007435	LR 2.4	
32	H3261785020000255	VU KIEU ANH	女	2008-07-25	022308007966	LR 2.4	
33	H3261785020000256	DINH THI NHU QUYNH	女	2008-06-19	022308008507	LR 2.4	
34	H3261785020000257	NGUYEN NHU QUYNH	女	2008-04-06	022308011508	LR 2.4	
35	H3261785020000258	DO TRA MY	女	2009-08-14	022309000413	LR 2.4	
36	H3261785020000259	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2009-11-16	022309002119	LR 2.4	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32617850200000260	VU GIA NAM	男	2003-10-31	019203003561	LR 2.5	
2	H32617850200000261	PHAM VAN LAM	男	2004-08-02	019204000993	LR 2.5	
3	H32617850200000262	NGUYEN TUAN VU	男	2004-12-01	019204005824	LR 2.5	
4	H32617850200000263	DIEP XUAN QUY	男	2003-06-20	019206003436	LR 2.5	
5	H32617850200000264	TRAN HAI YEN	女	2002-02-25	019302007072	LR 2.5	
6	H32617850200000265	DUONG THI THUY	女	2004-07-09	019304002660	LR 2.5	
7	H32617850200000266	TRAN THU HA	女	2004-09-10	019304004258	LR 2.5	
8	H32617850200000267	BUI THI QUYNH	女	2004-11-05	019304008082	LR 2.5	
9	H32617850200000268	NGUYEN THI LAN	女	2006-06-01	019306000993	LR 2.5	
10	H32617850200000269	PHAM HA TRANG	女	2006-08-27	019306007832	LR 2.5	
11	H32617850200000270	TA THI HAN	女	2006-09-25	019306011863	LR 2.5	
12	H32617850200000271	TA PHUONG MAI	女	2008-03-03	019308001239	LR 2.5	
13	H32617850200000272	DINH HAI YEN	女	2008-02-14	019308003965	LR 2.5	
14	H32617850200000273	HA THU HOAI	女	2008-08-30	019308005393	LR 2.5	
15	H32617850200000274	DUONG MINH THU	女	2008-12-02	019308005777	LR 2.5	
16	H32617850200000275	PHAM TAM NHU	女	2008-11-19	019308007733	LR 2.5	
17	H32617850200000276	TA XUAN MAI	女	2008-01-15	019308007786	LR 2.5	
18	H32617850200000277	TRAN THAO VY	女	2008-07-02	019308008526	LR 2.5	
19	H32617850200000278	PHAM PHUONG DUNG	女	2008-07-02	019308009859	LR 2.5	
20	H32617850200000279	BE VAN NAM	男	1993-01-24	020093004127	LR 2.5	
21	H32617850200000280	HOANG THI LINH	女	1998-12-15	020198005205	LR 2.5	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3261785020000281	NGUYEN HAI YEN	女	2008-12-14	001308037095	LR 2.6	
2	H3261785020000282	BUI QUE CHI	女	2008-11-12	001308037728	LR 2.6	
3	H3261785020000283	TONG KHANH LINH	女	2008-06-05	001308038454	LR 2.6	
4	H3261785020000284	NGUYEN THUC LINH	女	2008-10-01	001308039859	LR 2.6	
5	H3261785020000285	VU NGOC VAN	女	2008-09-01	001308041522	LR 2.6	
6	H3261785020000286	TRAN HUONG THAO	女	2009-07-17	001309022537	LR 2.6	
7	H3261785020000287	NGUYEN TRINH QUYNH CHI	女	2009-09-11	001309042508	LR 2.6	
8	H3261785020000288	CHU NGOC LINH	女	2010-08-12	001310046704	LR 2.6	
9	H3261785020000289	PHAM THUY TRANG	女	2011-09-06	001311009826	LR 2.6	
10	H3261785020000290	LE KIEU TRANG	女	2012-01-01	001312075921	LR 2.6	
11	H3261785020000291	LE BAO NGOC	女	2015-10-19	001315016031	LR 2.6	
12	H3261785020000292	LU THI LIEU	女	2002-11-28	002302009759	LR 2.6	
13	H3261785020000293	TRAN THI DUYEN	女	2008-05-05	002308002120	LR 2.6	
14	H3261785020000294	LE TRA MY	女	2010-02-08	002310010761	LR 2.6	
15	H3261785020000295	DAM THANH NHA	女	2008-04-18	004308003746	LR 2.6	
16	H3261785020000296	HOANG VAN CHINH	男	1997-12-26	006097003176	LR 2.6	
17	H3261785020000297	TO THI HUYEN NGA	女	1993-04-05	006193005601	LR 2.6	
18	H3261785020000298	PHUNG THI THUY DUONG	女	2005-09-17	006305001926	LR 2.6	
19	H3261785020000299	VI THI HIEN	女	2006-10-29	008306009425	LR 2.6	
20	H3261785020000300	TRUONG KHANH DOAN	女	2008-03-08	008308002163	LR 2.6	
21	H3261785020000301	DINH HAI NAM	男	2002-08-13	010202003824	LR 2.6	
22	H3261785020000302	TRAN DANG KHOA	男	2003-06-25	010203009128	LR 2.6	
23	H3261785020000303	GIANG THI BAU	女	2003-02-05	010303001522	LR 2.6	
24	H3261785020000304	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2008-05-02	014208000396	LR 2.6	
25	H3261785020000305	VI THI KIM ANH	女	2004-01-02	014304002532	LR 2.6	
26	H3261785020000306	MAI ANH DAT	男	2003-08-25	015203002998	LR 2.6	
27	H3261785020000307	CAO THI QUYNH GIANG	女	2003-09-23	015303001460	LR 2.6	
28	H3261785020000308	NGUYEN NHU QUYNH	女	2004-06-09	015304007775	LR 2.6	
29	H3261785020000309	DINH XUAN QUYNH	女	2002-12-26	017302000170	LR 2.6	
30	H3261785020000310	BUI THI MAI CHI	女	2003-10-04	017303001000	LR 2.6	
31	H3261785020000311	NGUYEN DUONG HA	女	2003-06-29	017303006297	LR 2.6	
32	H3261785020000312	BUI THI THU ANH	女	2008-08-18	017308007275	LR 2.6	
33	H3261785020000313	VU HONG QUAN	男	1996-07-09	019096004495	LR 2.6	
34	H3261785020000314	HA VIET CUONG	男	2002-11-09	019202005723	LR 2.6	
35	H3261785020000315	PHAM HUNG	男	2002-07-03	019202009371	LR 2.6	
36	H3261785020000316	NGUYEN DINH NHAT HOANG	男	2003-11-27	019203001356	LR 2.6	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32617850200000317	TRAN THI QUYNH HUONG	女	2004-06-24	001304038474	LR 3.10	
2	H32617850200000318	NGUYEN PHUONG THANH	女	2004-11-15	001304042712	LR 3.10	
3	H32617850200000319	NGUYEN THAO NGUYEN	女	2005-11-02	001305006261	LR 3.10	
4	H32617850200000320	MAI NGOC MY	女	2005-11-07	001305011260	LR 3.10	
5	H32617850200000321	NGUYEN THI LAN CHI	女	2005-08-25	001305011281	LR 3.10	
6	H32617850200000322	NGUYEN THI OANH	女	2005-10-14	001305032304	LR 3.10	
7	H32617850200000323	NGUYEN HUONG LY	女	2005-12-26	001305037890	LR 3.10	
8	H32617850200000324	DO THI TRA MY	女	2005-12-11	001305043557	LR 3.10	
9	H32617850200000325	PHAM BAO VAN	女	2008-10-07	001308000479	LR 3.10	
10	H32617850200000326	VU BAO TRAM	女	2008-05-11	001308006987	LR 3.10	
11	H32617850200000327	NGUYEN BAO CHAM	女	2008-12-02	001308009070	LR 3.10	
12	H32617850200000328	PHAM YEN TRANG	女	2008-07-25	001308013007	LR 3.10	
13	H32617850200000329	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2008-11-11	001308014078	LR 3.10	
14	H32617850200000330	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2008-02-04	001308015789	LR 3.10	
15	H32617850200000331	NGUYEN HAI YEN	女	2008-09-19	001308015821	LR 3.10	
16	H32617850200000332	DO QUYNH MAI	女	2008-06-06	001308016362	LR 3.10	
17	H32617850200000333	NGUYEN THI PHUONG CHINH	女	2008-04-11	001308018445	LR 3.10	
18	H32617850200000334	NGUYEN TUONG LINH	女	2008-08-02	001308019903	LR 3.10	
19	H32617850200000335	HO PHUONG ANH	女	2008-09-28	001308021090	LR 3.10	
20	H32617850200000336	NGUYEN THI HAI YEN	女	2008-04-28	001308024130	LR 3.10	
21	H32617850200000337	TRAN NGOC KHUE	女	2008-04-17	001308032303	LR 3.10	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32617850200000338	NGUYEN HAI ANH	男	1995-01-12	001095006906	LR 3.9	
2	H32617850200000339	NGUYEN THI BAC	女	1994-02-27	001194071665	LR 3.9	
3	H32617850200000340	TRAN DUY NAM	男	2002-04-27	001202021254	LR 3.9	
4	H32617850200000341	NGUYEN VAN SANG	男	2002-02-07	001202022710	LR 3.9	
5	H32617850200000342	NGO DUONG VIET	男	2002-10-26	001202028835	LR 3.9	
6	H32617850200000343	NGUYEN DUC TOAN	男	2002-08-30	001202029823	LR 3.9	
7	H32617850200000344	NGUYEN PHUC LAM	男	2003-03-29	001203036777	LR 3.9	
8	H32617850200000345	DAO DUC HIEU	男	2004-02-09	001204001046	LR 3.9	
9	H32617850200000346	NGUYEN VAN LINH	男	2004-07-31	001204034537	LR 3.9	
10	H32617850200000347	LA HOANG BACH	男	2025-03-22	001205003070	LR 3.9	
11	H32617850200000348	NGUYEN HOANG HA	男	2005-09-29	001205010499	LR 3.9	
12	H32617850200000349	VUONG DUONG HUNG	男	2005-08-01	001205052336	LR 3.9	
13	H32617850200000350	VU DINH HAI	女	2008-01-09	001208000655	LR 3.9	
14	H32617850200000351	HO MINH DUC	男	2008-04-17	001208020228	LR 3.9	
15	H32617850200000352	VU HA THU	女	2000-10-29	001300021664	LR 3.9	
16	H32617850200000353	DO THI NHU NGUYET	女	2002-12-09	001302038625	LR 3.9	
17	H32617850200000354	DO THI HOA	女	2003-08-02	001303041414	LR 3.9	
18	H32617850200000355	NGO THI NGOC ANH	女	2004-12-13	001304017800	LR 3.9	
19	H32617850200000356	NGUYEN QUYNH MAI	女	2004-08-13	001304022121	LR 3.9	
20	H32617850200000357	NGUYEN HOANG QUYNH XUAN	女	2004-01-19	001304029997	LR 3.9	
21	H32617850200000358	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2004-10-10	001304030000	LR 3.9	